

SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN SẢN NHI

Số: 653/BVSN-KD

Về việc mời chào giá một số mặt hàng
thuốc không thuộc phạm vi thanh toán
của quỹ bảo hiểm y tế cho Bệnh viện
Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh năm 2026 và
6 tháng đầu năm 2027.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 6 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các công ty sản xuất/ nhập khẩu/ kinh doanh dược phẩm
Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham
khảo, mua sắm thuốc không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế cho Bệnh
viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh năm 2026 và 6 tháng đầu năm 2027 với nội dung cụ thể
như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh – khu Minh Khai, phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Nguyễn Thị Quỳnh, nhân viên khoa Dược, SĐT: 0975 402 102, email: duocsannhi@gmail.com.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh – khu Minh Khai, phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
 - Nhận qua email: duocsannhi@gmail.com.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 17 tháng 6 năm 2025 đến trước 08h ngày 27 tháng 6 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày ký báo giá.

II. Danh mục thuốc

Đề nghị Quý công ty báo giá các mặt hàng thuốc hiện đang kinh doanh đáp ứng các tiêu chí tại Phụ lục I đính kèm, có thể cung cấp thêm các thuốc ngoài Phụ lục này (nếu có) và báo giá theo mẫu Phụ lục II đính kèm.

Bệnh viện xin trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Nt; SYTQN (đăng tải)
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Bùi Minh Cường



PHỤ LỤC II
(Kèm theo Công văn số 653/BVSN-KD ngày 17/6/2025 của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh)

Tên công ty:
Số điện thoại liên hệ:

DANH MỤC BÁO GIÁ THUỐC

Kính gửi: Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh.

Thực hiện đề nghị của Quý Bệnh viện về việc cung cấp báo giá thuốc tại Công văn số 653/BVSN-KD ngày 17/6/2025, Công ty xin trân trọng gửi bảng báo giá các mặt hàng thuốc hiện đang kinh doanh, cụ thể như sau:

STT	Mã số đề nghị báo giá (*)	Nhóm TCKT (**)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	SĐK hoặc GPNK	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT (VND)	Giá trúng thầu 12 tháng gần nhất (nếu có)		
														Giá trúng thầu (có VAT) (VND)	Số, ngày Quyết định phê duyệt trúng thầu	Chủ đầu tư
1																
2																
...																

Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [theo yêu cầu tại khoản 5 Mục I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá].

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CÔNG TY

(ghi rõ chức danh, họ tên, ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đối với các nội dung có ghi dấu (*) đề nghị công ty ghi thông tin theo nội dung tại Phụ lục I.
- Đối với các nội dung có ghi dấu (**) đề nghị công ty cung cấp thông tin của mặt hàng báo giá theo quy định Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập.
- Các thông tin thuốc báo giá đúng theo Quyết định cấp số đăng ký thuốc hoặc giấy phép lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu.
- Đơn giá là giá bán đã bao gồm toàn bộ các loại thuế, phí, lệ phí, chi phí vận chuyển và các chi phí cần thiết để cung ứng thuốc đến khoa Dược của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh.
- Giá trúng thầu ưu tiên là giá đã được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, đơn vị cung cấp kèm theo Quyết định cấp số đăng ký thuốc hoặc giấy phép lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu và Quyết định trúng thầu (bản sao có chữ ký của người đại diện hợp pháp của Công ty, đóng dấu và giáp lai giữa các trang).

PHỤ LỤC I

(kèm theo Công văn số 653/BVSN-KD ngày 17/6/2025 của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh)

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất (1)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (2)	Đơn vị tính	Số lượng
1	SN01	Mỗi liều 0,5ml chứa: Giải độc tố bạch hầu: không dưới 20 IU; Giải độc tố uốn ván: không dưới 40 IU; Kháng nguyên Bordetella pertussis: Giải độc tố ho gà (PT): 25mcg, Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA): 25mcg; Virus bại liệt (bất hoạt): Típ 1 (Mahoney): 40 đơn vị kháng nguyên D, Típ 2 (MEF-1): 8 đơn vị kháng nguyên D, Típ 3 (Saukett): 32 đơn vị kháng nguyên D; Kháng nguyên bề mặt viêm gan B: 10mcg; Polysaccharide của Haemophilus influenzae tít b (Polyribosylribitol Phosphate): 12mcg cộng hợp với protein uốn ván 22-36 mcg.	Mỗi liều 0,5ml chứa: Giải độc tố bạch hầu: không dưới 20 IU; Giải độc tố uốn ván: không dưới 40 IU; Kháng nguyên Bordetella pertussis: Giải độc tố ho gà (PT): 25mcg, Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA): 25mcg; Virus bại liệt (bất hoạt): Típ 1 (Mahoney): 40 đơn vị kháng nguyên D, Típ 2 (MEF-1): 8 đơn vị kháng nguyên D, Típ 3 (Saukett): 32 đơn vị kháng nguyên D; Kháng nguyên bề mặt viêm gan B: 10mcg; Polysaccharide của Haemophilus influenzae tít b (Polyribosylribitol Phosphate): 12mcg cộng hợp với protein uốn ván 22-36 mcg.	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Bom tiêm/bút tiêm	2.000
2	SN02	Mỗi liều 0,5ml chứa: - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh A) (đơn giá cộng hợp) 4µg; - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh C) (đơn giá cộng hợp) 4µg; - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh Y) (đơn giá cộng hợp) 4µg; - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh W-135) (đơn giá cộng hợp) 4µg; - Protein giải độc tố Bạch hầu 48µg (Protein mang cộng hợp polysaccharide đối với tất cả các nhóm huyết thanh)	Mỗi liều 0,5ml chứa: - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh A) (đơn giá cộng hợp) 4µg; - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh C) (đơn giá cộng hợp) 4µg; - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh Y) (đơn giá cộng hợp) 4µg; - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh W-135) (đơn giá cộng hợp) 4µg; - Protein giải độc tố Bạch hầu 48µg (Protein mang cộng hợp polysaccharide đối với tất cả các nhóm huyết thanh)	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	100

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất (1)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (2)	Đơn vị tính	Số lượng
3	SN03	Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phé cầu khuẩn ; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid phé cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid phé cầu khuẩn; Cộng với Protein vận chuyển CRM197	Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phé cầu khuẩn 4,4mcg; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid phé cầu khuẩn 2,2mcg ; Cộng với Protein vận chuyển CRM197 32mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Bom tiêm/bút tiêm	900
4	SN04	Rotavirus G1 human-bovine reassortant; Rotavirus G2 human-bovine reassortant; Rotavirus G3 human-bovine reassortant ; Rotavirus G4 human-bovine reassortant; Rotavirus P1A(8) human-bovine reassortant	Rotavirus G1 human-bovine reassortant $\geq 2,2$ triệu IU; Rotavirus G2 human-bovine reassortant $\geq 2,8$ triệu IU; Rotavirus G3 human-bovine reassortant $\geq 2,2$ triệu IU; Rotavirus G4 human-bovine reassortant $\geq 2,0$ triệu IU; Rotavirus P1A(8) human-bovine reassortant $\geq 2,3$ triệu IU	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	1	Tuýp/Chai /Lọ/Ống/Gói/Túi	1.000
5	SN05	Vắc xin hoàn nguyên chứa: Virus Viêm não Nhật Bản chủng SA14-14-2 tái tổ hợp, sống, giảm độc lực	4,0 - 5,8 log PFU	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	150
6	SN06	Rotavirus ở người sống giảm độc lực, chủng RIX4414	$\geq 10^6.0$ CCID50	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	1	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	2.000

1/2/2024

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất (1)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (2)	Đơn vị tính	Số lượng
7	SN07	Polysaccharide của các týp huyết thanh 11,2, 51,2, 6B1,2, 7F1,2, 9V1,2, 141,2, 23F1,2 và của các týp huyết thanh 41,2, 18C1,3, 19F1,4	1mcg; 3mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Bình/Hộp/ Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi i/Liều	1.600
8	SN08	Giải độc tố bạch hầu; Giải độc tố uốn ván; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi và Pertactin; Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B; Virus bại liệt týp 1 bất hoạt (chủng Mahoney); Virus bại liệt týp 2 bất hoạt (chủng MEF-1); Virus bại liệt týp 3 bất hoạt (chủng Saukett); Polysaccharide của Haemophilus influenza týp b cộng hợp với giải độc tố uốn ván như protein chất mang.	≥ 30 IU; ≥ 40 IU; 25 mcg; 25 mcg; 8 mcg; 10mcg; 40 DU; 8 DU; 32 DU; 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Bình/Hộp/ Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi i/Liều	2.200
9	SN09	protein L1 HPV týp 6; protein L1 HPV týp 11; protein L1 HPV týp 16; protein L1 HPV týp 18; protein L1 HPV cho mỗi týp 31,33,45,52 và 58	30mcg protein L1 HPV týp 6; 40mcg protein L1 HPV týp 11; 60mcg protein L1 HPV týp 16; 40mcg protein L1 HPV týp 18; 20mcg protein L1 HPV cho mỗi týp 31,33,45,52 và 58	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Bơm tiêm/bút tiêm	300
10	SN10	Virus thủy đậu sống giảm độc lực (chủng OKA)	≥ 103,3 PFU	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Bình/Hộp/ Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi i	360
11	SN11	Protein màng ngoài tinh khiết vi khuẩn não mô cầu nhóm B - 50mcg/0,5ml; Polysaccharide vỏ vi khuẩn não mô cầu nhóm C: 50mcg/0,5ml	Protein màng ngoài tinh khiết vi khuẩn não mô cầu nhóm B - 50mcg/0,5ml; Polysaccharide vỏ vi khuẩn não mô cầu nhóm C: 50mcg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi i	180



 BỘ Y TẾ
 SỞ Y TẾ
 HUYỆN...

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất (1)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (2)	Đơn vị tính	Số lượng
12	SN12	Mỗi liều 0,5ml vắc xin (dạng mảnh, bất hoạt) chứa: A/Victoria/4897/2022 (H1N1)pdm09 - sử dụng chủng tương đương (A/Victoria/4897/2022, IVR-238) 15 mcg HA; A/Darwin/9/2021 (H3N2) - sử dụng chủng tương đương (A/Darwin/9/2021, IVR-228) 15 mcg HA; B/Austria/1359417/2021 - sử dụng chủng tương đương (B/Michigan/01/2021, chủng hoang dã) 15 mcg HA; B/Phuket/3073/2013 - sử dụng chủng tương đương (B/Phuket/3073/2013, chủng hoang dã) 15 mcg HA	Mỗi liều 0,5ml vắc xin (dạng mảnh, bất hoạt) chứa: A/Victoria/4897/2022 (H1N1)pdm09 - sử dụng chủng tương đương (A/Victoria/4897/2022, IVR-238) 15 mcg HA; A/Darwin/9/2021 (H3N2) - sử dụng chủng tương đương (A/Darwin/9/2021, IVR-228) 15 mcg HA; B/Austria/1359417/2021 - sử dụng chủng tương đương (B/Michigan/01/2021, chủng hoang dã) 15 mcg HA; B/Phuket/3073/2013 - sử dụng chủng tương đương (B/Phuket/3073/2013, chủng hoang dã) 15 mcg HA	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Bom tiêm/bút tiêm	160
13	SN13	Mỗi liều vắc xin hoàn nguyên 0,5ml chứa: Virus dại bất hoạt (chủng Wistar Rabies PM/WI 38 1503-3M) 3,25 IU (hàm lượng đo theo chuẩn quốc tế và thử nghiệm ELISA)	3.25 IU/0.5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi i	180
14	SN14	Virus sởi >=1000 CCID50; Virus quai bị >=12500 CCID50; virus rubella >=1000 CCID50	0.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi i	360
15	SN15	Human Hepatitis B Immunoglobulin	180IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi i	630
16	SN16	Hepatitis B Immunoglobulin người	200 IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi i	630
17	SN17	Palivizumab	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi i	50

(*) C. 1000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất (1)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT (2)	Đơn vị tính	Số lượng
18	SN18	Zinc gluconat + Đồng gluconat + Mangan gluconat + Kali iodid + Natri selenit	(6970mcg + 1428mcg + 40,52mcg + 13,08mcg + 43,81mcg)/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	530
19	SN19	Acid Ascorbic + Cocarboxylase tetrahydrate (tương đương Thiamine) + Cyanocobalamine + Cholecalciferol + D-Biotin + Dexpanthenol (tương đương Pantothenic acid) + DL-alpha-tocopherol (tương đương alpha-tocopherol) + Folic acid + Retinol palmitate (tương đương Retinol) + Riboflavin dehydrated sodium phosphate (tương đương Riboflavin) + Pyridoxine hydrochloride (tương đương Pyridoxin) + Nicotinamide	125mg + 5,8mg (3,51mg) + 0,006mg + 220 IU + 0,069mg + 16,15mg (17,25mg) + 10,2mg (11,2 IU) + 0,414mg + 3500 IU + 5,67mg (4,14mg) + 5,5mg (4,53mg) + 46mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	450
20	SN20	Glucose - 1-Phosphat dinatri tetrahydrate	250,8mg/ml x 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	300
		Tổng cộng: 20 khoản						

(1): Thông tin ghi tại cột Tên hoạt chất trong bảng này là các dạng đồng phân hóa học hoặc các dạng muối có cùng tác dụng dược lý, tác dụng điều trị của dược chất.

(2): Công ty có thể báo giá các thuốc có nhóm TCKT khác với TCKT tại cột này